

NGỮ PHÁP - TỪ VỰNG

TIẾNG ANH

11



UNIT 1: FRIENDSHIP

☺ VOCABULARY

acquaintance (n) người quen
admire (v) ngưỡng mộ
aim (n) mục đích
appearance (n) vẻ bề ngoài
attraction (n) sự thu hút
be based on (exp) dựa vào
benefit (n) lợi ích
calm (a) điềm tĩnh
caring (a) chu đáo
change (n,v) (sự) thay đổi
changeable (a) có thể thay đổi
chilli (n) ớt
close (a) gần gũi, thân thiết
concerned (with) (a) quan tâm
condition (n) điều kiện
constancy (n) sự kiên định
constant (a) kiên định
crooked (a) cong
customs officer (n) nhân viên hải quan
delighted (a) vui mừng
enthusiasm (n) lòng nhiệt tình
exist (v) tồn tại
feature (n) đặc điểm
forehead (n) trán
generous (a) rộng rãi, rộng lượng
get out of (v) ra khỏi (xe)
give-and-take (n) sự nhường nhịn
good-looking (a) dễ nhìn
good-natured (a) tốt bụng
gossip (v) ngồi lê đôi mách
height (n) chiều cao
helpful (a) giúp đỡ, giúp ích

honest (a) trung thực
hospitable (a) hiếu khách
humorous (a) hài hước
in common (exp) chung
incapable (of) (a) không thể
influence (v) ảnh hưởng
insist on (v) khẳng khẳng
jam (n) mứt
joke (n,v) (lời) nói đùa
journalist (n) phóng viên
joy (n) niềm vui
jump (v) nhảy
last (v) kéo dài
lasting (a) bền vững
lifelong (a) suốt đời
like (n) sở thích
loyal (a) trung thành
loyalty (n) lòng trung thành
medium (a) trung bình
mix (v) trộn
modest (a) khiêm tốn
mushroom (n) nấm
mutual (a) lẫn nhau
oval (a) có hình trái xoan
patient (a) kiên nhẫn
personality (n) tích cách, phẩm chất
pleasant (a) vui vẻ
pleasure (n) niềm vui thích
principle (n) nguyên tắc
pursuit (n) mưu cầu
quality (n) phẩm chất
quick-witted (a) nhanh trí
relationship (n) mối quan hệ

remain (v) vẫn (còn)

Residential Area (n) khu dân cư

rumour (n) lời đồn

secret (n) bí mật

selfish (a) ích kỷ

sense of humour (n) óc hài hước

share (v) chia sẻ

sincere (a) thành thật

sorrow (n) nỗi buồn

studious (a) chăm chỉ

suspicion (n) sự nghi ngờ

suspicious (a) nghi ngờ

sympathy (n) sự thông cảm

take up (v) đề cập đến

trust (n,v) sự tin tưởng

uncertain (a) không chắc chắn

understanding (a) thấu hiểu

unselfishness (n) tính không ích kỷ

😊 GRAMMAR

1. Infinitive with to (Động từ nguyên mẫu có to)

1.1 Sau túc từ của động từ:

Ex: The teacher told me to do this exercise. (Thầy bảo tôi làm bài tập này.)

S V O to V

advise (khuyên), allow, permit (cho phép), ask (yêu cầu),
invite (mời), tell (bảo, kể), order (ra lệnh), ...

1.2 Sau một số tính từ:

able (có thể), unable (không thể), happy (vui vẻ), delighted (vui mừng), easy (dễ), lovely (thú vị, hay), glad (vui), sorry (tiếc), anxious (nóng lòng), content (bằng lòng), afraid (sợ), eager (háo hức), amazed (ngạc nhiên), pleased (hài lòng), disappointed (thất vọng), surprised (ngạc nhiên), certain (chắc chắn), willing (sẵn lòng), ...

Ex: I am glad to know you are successful. (Tôi vui khi biết bạn thành công.)

S be adj to V

1.3 Trong câu trúc: S + be + too + adj + to V (quá ... nên không thể ...)

Ex: He is too old to run fast. (Ông ấy quá già nên không thể chạy nhanh.)

S be too adj to V

1.4 Sau một số động từ:

want (muốn), expect (mong chờ, kỳ vọng), refuse (từ chối), hope (hy vọng),
decide (quyết định), agree (đồng ý), plan (dự định), would like (muốn), fail (thất bại, hỏng), learn (học), afford (có đủ khả năng/điều kiện), manage (xoay sở), demand (đòi hỏi, yêu cầu), prepare (chuẩn bị), promise (hứa), wish (ao ước), begin/start (bắt đầu), mean (định), ...

Ex: They want to make friends with me. (Họ muốn kết bạn với tôi.)

S V to V

1.5 Sau danh từ hoặc đại từ thay thế cho mệnh đề quan hệ (bắt đầu bằng who/whom/which/that):

Ex: There is a lot of housework which I should do.

---> There is a lot of housework to do. (Có nhiều việc nhà cần làm.)

Have you got anything that you can read?

---> Have you got anything to read? (Bạn có gì đọc không?)

2. Infinitive without to (Động từ nguyên mẫu không có to)

Được dùng:

2.1 Sau các động từ:

can, could, will, would, shall, should, may, might, must, ought to, have to, would rather, had better

Ex: He can speak three languages. (Anh ta có thể nói ba thứ tiếng.)

2.2 Sau túc từ của động từ:

Ex: I watched them get out of the car. (Tôi thấy họ ra khỏi xe hơi.)

He made his daughter stay home. (Ông ta bắt buộc con gái ở nhà.)

She let him go. (Cô ấy để anh ta đi.)

S V O V₀

V: feel (cảm thấy), hear (nghe), see (gặp), watch (thấy), smell (ngửi thấy)
make (bắt buộc), let (để cho)

* LƯU Ý:

- So sánh sự khác nhau giữa mục 1.1 và 2.2.

- Nếu động từ trong câu ở dạng bị động (be + V₃/ed), dùng to V theo sau, trừ động từ “let” (được đổi thành “be allowed”).

Ex: (a) They were watched to get out of the car.

(b) His daughter was made to stay home.

(c) He was allowed to go.

S be + V₃/ed to V

UNIT 2: PERSONAL EXPERIENCES

☺ VOCABULARY

affect (v) ảnh hưởng

appreciate (v) trân trọng

attitude (n) thái độ

bake (v) nướng

break out (v) xảy ra bất thành lình

carry (v) mang

complain (v) phàn nàn

complaint (n) lời phàn nàn

contain (v) chứa, đựng
cottage (n) nhà tranh
destroy (v) phá hủy, tiêu hủy
dollar note (n) tiền giấy đôla
embarrassing (a) ngượng ngùng,
lúng túng
embrace (v) ôm
escape (v) thoát khỏi
experience (n) trải nghiệm
fail (v) rớt, hỏng
floppy (a) mềm
glance at (v) liếc nhìn
grow up (v) lớn lên
idol (n) thần tượng
imitate (v) bắt chước
make a fuss (v) làm ầm ĩ
marriage (n) hôn nhân
memorable (a) đáng nhớ
novel (n) tiểu thuyết

own (v) sở hữu
package (n) bưu kiện
protect (v) bảo vệ
purse (n) cái ví
realise (v) nhận ra
replace (v) thay thế
rescue (v) cứu nguy, cứu hộ
scream (v) la hét
set off (v) lên đường
shine (v) chiếu sáng
shy (a) mắc cỡ, bẽn lẽn
sneaky (a) lén lút
terrified (a) kinh hãi
thief (n) tên trộm
turn away (v) quay đi, bỏ đi
turtle (n) con rùa
unforgettable (a) không thể quên
wad (n) nắm tiền
wave (v) vẫy tay

😊 GRAMMAR

1. Present simple (Hiện tại đơn)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

1.1 Một thói quen, một hành động được lặp đi lặp lại thường xuyên. Trong câu thường có các trạng từ: always, often, usually, sometimes, seldom, rarely, every day/week/month ...

Ex: Mary often gets up early. (Mary thường thức dậy sớm.)

1.2 Một sự thật lúc nào cũng đúng hay một chân lý.

Ex: The sun rises in the east. (Mặt trời mọc hướng đông.)

1.3 Một hành động trong tương lai đã được đưa vào chương trình, kế hoạch.

Ex: The football match begins at 5pm. (Trận bóng đá bắt đầu lúc 5g chiều.)

1.4 Sự việc, câu chuyện đã xảy ra (sẽ lôi cuốn người nghe/đọc hơn là dùng quá khứ đơn)

Ex: In my dream, I see a fairy. She and I fly around the world.

(Trong mơ, tôi gặp một cô tiên. Cô tiên và tôi bay vòng quanh thế giới.)

2. Past simple (Quá khứ đơn)

Thì QKĐ dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ với thời gian được xác định rõ. Các trạng từ thường đi kèm: yesterday, ago, last week/month/year, in the past, in 1990, ...

Ex: Uncle Ho passed away in 1969. (Bác Hồ qua đời vào năm 1969.)

3. Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)

Thì QKTD dùng để diễn tả:

3.1 Một hành động xảy ra (và kéo dài) vào một thời điểm hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ.

Ex: I was studying her lesson at 7 last night. (7g tối qua, tôi đang học bài)

3.2 Một hành động đang xảy ra (V-ing) ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào (V2/ed).

Ex: He was sleeping when I came. (Anh ta đang ngủ khi tôi đến.)

3.3 Hai hành động diễn ra song song cùng lúc trong quá khứ.

Ex: While I was doing my homework, my younger brother was watching TV. (Trong khi tôi đang làm bài tập về nhà thì em trai tôi đang xem tivi.)

4. Past perfect (Quá khứ hoàn thành)

Thì QKHT dùng để diễn tả:

4.1 Một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ (hành động trước dùng HAD + V3/ed, hành động sau dùng V2/ed).

Ex: Lucie had learned English before she came to England.

(Lucie học tiếng Anh trước khi cô ấy đến nước Anh.)

4.2 Một hành động đã xảy ra nhưng chưa hoàn thành, tính đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Ex: By the time I left that school, I had taught there for ten years.

(Tới lúc tôi rời ngôi trường ấy, tôi đã dạy được 10 năm.)

* LƯU Ý: Đọc kỹ mục 3.2 và mục 4.

UNIT 3: A PARTY

☺ VOCABULARY

accidentally (adv) tình cờ

blow out (v) thổi tắt

budget (n) ngân sách

candle (n) đèn cầy, nến

celebrate (v) tổ chức, làm lễ kỷ niệm

clap (v) vỗ tay

count on (v) trông chờ vào

decorate (v) trang trí

decoration (n) sự/đồ trang trí

diamond anniversary (n) (= diamond wedding= diamond jubilee) lễ kỷ niệm đám cưới kim cương (60 năm)
 financial (a) (thuộc) tài chính
 flight (n) chuyến bay
 forgive (v) tha thứ
 get into trouble (exp)
 golden anniversary (n) (= golden wedding= golden jubilee) lễ kỷ niệm đám cưới vàng (50 năm)
 guest (n) khách
 helicopter (n) trực thăng
 hold (v) tổ chức
 icing (n) lớp kem phủ trên mặt bánh
 jelly (n) thạch (thực phẩm có hương vị trái cây được đông lại)

judge (n) thẩm phán
 lemonade (n) nước chanh
 mention (v) đề cập
 mess (n) sự bừa bộn
 milestone (n) sự kiện quan trọng
 organise (v) tổ chức
 refreshments (n) món ăn nhẹ
 serve (v) phục vụ
 silver anniversary (n) (= silver wedding= silver jubilee) lễ kỷ niệm đám cưới bạc (25 năm)
 slice (n) miếng
 slip out (v) lỡ miệng
 tidy up (v) dọn dẹp
 upset (v) làm bối rối, lo lắng

😊 GRAMMAR

1. Infinitive and gerund (to V và V-ing)

1.1 S + V + to V (xem 1.4, trang 2)

1.2 S + V + V-ing

Ex: She enjoys listening to music. (Cô ấy thích nghe nhạc.)

V V-ing

Một số động từ sau đây cần có V-ing theo sau:

enjoy (thích, thưởng thức), finish (hoàn thành), postpone (trì hoãn), avoid (tránh), keep (vẫn còn, tiếp tục), practise (thực hành), miss (bỏ lỡ), spend (tiêu xài, trải qua), allow/permit (cho phép), advise (khuyến), recommend (đề nghị, khuyến bảo), give up (từ bỏ), suggest (đề nghị), deny (từ chối), consider (xem xét), quit (rời bỏ), dislike (không thích), can't help (không thể không), risk (mạo hiểm), mention (đề cập), mind (phiền), ...

* LƯU Ý: Sau giới từ (in, on, at, about, for, from, ...) ta dùng V-ing.

2. Passive infinitive (to be + V3/ed)

Dùng với nghĩa bị động, sau các động từ trong mục 1.4, trang 2. Khi làm bài, cần lưu ý nghĩa của câu là chủ động (V + to V) hay bị động (V + to be + V3/ed).

Ex: They want to be invited to the party. (Họ muốn được mời dự tiệc.)

SAI: They want to invite to the party. (Họ muốn mời đến dự tiệc.)-

Câu này SAI vì người đọc không rõ họ muốn mời ai. Trong câu trên, họ được mời (= ai đó mời họ), nghĩa đã rõ ràng.

3. Passive gerund (being + V3/ed)

Dùng với nghĩa bị động, sau các động từ trong mục 1.2, trang 6. Khi làm bài, cần lưu ý nghĩa của câu là chủ động (V + V-ing) hay bị động (V+being+ V3/ed).

Ex: I disliked being taken to the zoo when I was a child.

(Khi còn nhỏ, tôi không thích được dẫn đi vườn bách thú.)

SAI: ~~I disliked taking to the zoo when I was a child.~~

~~(Khi còn nhỏ, tôi không thích dẫn đi vườn bách thú.)~~

Câu này SAI vì người đọc không rõ tôi không thích dẫn ai. Trong câu trên, tôi được dẫn (= ai đó dẫn tôi), nghĩa đã rõ ràng.

* LƯU Ý: Sau giới từ (in, on, at, about, for, from, ...), vẫn dùng “being”.

UNIT 4: VOLUNTEER WORK

☺ VOCABULARY

(the) aged (n) người già

assistance (n) sự giúp đỡ

be fired (v) bị phạt

behave (v) cư xử

bend (v) uốn cong, cúi xuống

care (n) sự chăm sóc

charity (n) tổ chức từ thiện

comfort (n) sự an ủi

co-operate (v) hợp tác

co-ordinate (v) phối hợp

cross (v) băng qua

deny (v) từ chối

desert (v) bỏ đi

diary (n) nhật ký

direct (v) điều khiển

disadvantaged (a) bất hạnh

donate (v) tặng

donation (n) khoản tặng/đóng góp

donor (n) người cho/tặng

fire extinguisher (n) bình chữa cháy

fund-raising (a) gây quỹ

gratitude (n) lòng biết ơn

handicapped (a) tật nguyền

instruction (n) chỉ dẫn, hướng dẫn

intersections (n) giao lộ

lawn (n) bãi cỏ

martyr (n) liệt sỹ

mountain (n) núi

mow (v) cắt

natural disaster (n) thiên tai

order (n) mệnh lệnh

order (v) ra lệnh

orphanage (n) trại mồ côi

overcome (v) vượt qua

park (v) đậu xe

participate in (v) tham gia

raise money (v) quyên góp tiền

receipt (n) người nhận

remote (a) xa xôi, hẻo lánh

retire (v) về hưu

rope (n) dây thừng
snatch up (v) nắm lấy
suffer (v) chịu đựng, đau khổ
support (v) ủng hộ, hỗ trợ
take part in (v) tham gia
tie ... to ... (v) buộc, cột ... vào ...
toe (n) ngón chân

touch (v) chạm
voluntarily (adv) 1 cách tình nguyện
voluntary (a) tình nguyện
volunteer (n) tình nguyện viên
volunteer (v) tình nguyện, xung
phong
war invalid (n) thương binh

😊 GRAMMAR

1. Gerund and present participle (Danh động từ và hiện tại phân từ)

1.1 Danh động từ: (V-ing)

1.1.1 Làm chủ từ cho động từ

Ex: Singing is one of her hobbies.

(Ca hát là một trong những sở thích của cô ta.)

1.1.2 Làm túc từ cho động từ (V + V-ing) (xem thêm mục 1.2, trang 6)

Ex: She enjoys singing.

(Cô ta thích ca hát.)

1.1.3 Làm túc từ cho giới từ (prep + V-ing)

Ex: She is fond of singing.

(Cô ta thích ca hát.)

1.2 Hiện tại phân từ: (V-ing)

1.2.1 Dùng sau các động từ chỉ giác quan: feel (cảm thấy), hear (nghe), see (gặp), watch (thấy), smell (ngửi thấy) (nhấn mạnh sự tiếp diễn của hành động).

Ex: I saw him writing a letter.

(Tôi gặp anh ta đang viết thư.)

So sánh với mục 2.2, trang 3.

1.2.2 Dùng trong cấu trúc:

S + V + O + V-ing

catch (bắt gặp), find (nhận thấy), spend (tiêu xài, bỏ ra), waste (lãng phí), leave (để)

Ex: She left him waiting outside.

(Cô ta để anh ấy chờ bên ngoài.)

1.2.3 Dùng diễn tả các hành động kế tiếp nhau (gần nhau về thời gian) của cùng chủ từ (hành động trước dùng V-ing).

Ex: Opening the drawer, she took out a book.

(Mở ngăn kéo ra, cô ta lấy 1 quyển sách.)

[Cô ta mở ngăn kéo trước, lấy sách sau.]

2. Perfect gerund and perfect participle (Danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành)

2.1 Perfect gerund (Having + V3/ed)

- Xem lại cách dùng của gerund (mục 1.1, trang 8)

- Khi động từ (cần thêm -ING) chỉ hành động đã xảy ra trước hành động kia, dùng Perfect gerund diễn tả hành động trước.

Ex: He was accused of having deserted his ship two months ago.

(Anh ta bị cáo buộc đã bỏ con tàu cách đây hai tháng.)

[Hành động bỏ con tàu diễn ra trước khi bị cáo buộc.]

Không có sự khác biệt lớn khi nói “He was accused of deserting his ship two months ago.”

2.2 Perfect participle (Having + V3/ed)

Khi hai hành động của cùng chủ từ xảy ra trước sau trong quá khứ, dùng Having + V3/ed diễn tả hành động trước (kéo dài hơn hành động thứ hai).

Ex: Having dug a hole in the road, they disappeared.

(Đào một lỗ trên đường xong, họ biến mất.)

So sánh với mục 1.2.3, trang 8. (Không có sự khác biệt lớn.)

UNIT 5: ILLITERACY

☺ VOCABULARY

academic (a) có tính học thuật

campaign (n) chiến dịch

cheat (v) gian lận

consult (v) hỏi ý kiến

decline (v) suy giảm

decrease (v) giảm

effective (a) hiệu quả

encourage (v) khuyến khích

enforce (v) bắt tuân theo

eradicate (v) xóa bỏ

ethnic minority (n) dân tộc thiểu số

fight (against) (n) cuộc chiến

goal (n) mục

highlands (n) cao nguyên

honorable (a) vinh dự

illiteracy (n) mù chữ

lifeguard (n) người cứu đuối

literate (a) biết đọc, viết

low-income (a) thu nhập thấp

maturity (n) sự trưởng thành

motivate (v) thúc đẩy

performance (n) sự thể hiện, thành tích

promotion (n) khuyến khích

rate (n) tỉ lệ

realistic (a) thực tế

reduce (v) làm giảm

regulation (n) qui định

relevant (a) liên quan

rise (n) sự gia tăng

self-respect (n) lòng tự trọng

shore (n) bờ

shortage (n) sự thiếu hụt

society (n) hội

strategy (n) chiến lược

strength (n) điểm mạnh

strict (a) nghiêm khắc

survey (n) cuộc khảo sát

tutoring (a) phụ đạo

universalisation (n) phổ cập

weakness (n) điểm yếu

☺ GRAMMAR

Reported Speech with infinitive(s) (Câu tường thuật với to V)

1. Vài điểm cần nhớ về câu tường thuật:

Khi đổi sang câu tường thuật, cần đổi ba yếu tố là ngôi, thì của động từ và trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn.

1.1 Ngôi: (nhất – chủ, nhị – túc, tam – nguyên)

- Đổi ngôi thứ NHẤT phù hợp với CHỦ TỪ trong mệnh đề chính.

- Đổi ngôi thứ HAI phù hợp với TÚC TỪ trong mệnh đề chính.

- Ngôi thứ BA không đổi.

1.2 Thì của động từ:

V1	---> V2/ed	shall	---> should
V2/ed	---> had + V3/ed	may	---> might
can	---> could	must	---> had to
will	---> would		

1.3 Trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

today	---> that day	next week	---> the week after
tonight	---> that night		the following week
now	---> then	tomorrow	---> the day after
ago	---> before		the following day
yesterday	---> the day before	this	---> that
	the previous day	these	---> those
last week	---> the week before	here	---> there
	the previous week		

Ex1: He said to me, “I and you will go with her father tomorrow.”

---> He told me (that) he and I would go with her father the following day.

Ex2: She said to me, “I met your brother yesterday.”

---> She told me (that) she had met my brother the day before.

* LƯU Ý: Động từ tường thuật thay đổi tùy nghĩa của câu. Một số động từ tường thuật phổ biến là: tell (báo), ask (yêu cầu, hỏi), encourage (động viên), want (muốn), advise (khuyên), agree (đồng ý), invite (mời), remind (nhắc nhở), promise (hứa), warn (cảnh báo), ...

2. Câu tường thuật với “to infinitive”:

2.1 Câu mệnh lệnh gián tiếp khẳng định:

Ex: “Remember to finish your exercise, Tom,” the teacher said.

---> His teacher reminded Tom to finish his exercise.

(“Hãy nhớ hoàn thành bài tập của em, Tom à”, thầy giáo nói.

---> Thầy giáo nhắc Tom hoàn thành bài tập.)

2.2 Câu mệnh lệnh gián tiếp phủ định:

Ex: They said, “Don’t talk in the class.”

---> They told us not to talk in the class.

(Họ nói, “Đừng nói chuyện trong lớp.

---> Họ bảo chúng tôi không nói chuyện trong lớp.)

2.3 Một số cấu trúc khác:

a. Đề nghị, lời mời:

Ex: He said, “Would you like to go out for a drink?”

---> He invited me to go out for a drink.

(Anh ta nói, “Mời anh ra ngoài dùng nước”.

---> Anh ta mời tôi ra ngoài dùng nước.)

b. Yêu cầu:

Ex: She said, “Can you lend me your book?”

---> She asked me to lend her my book.

(Cô ấy nói, “Anh có thể cho tôi mượn sách của anh?”

---> Cô ấy yêu cầu tôi cho cô ấy mượn sách của tôi.)

c. Khuyên bảo:

Ex: “You should study harder,” my mother said.

---> My mother advised me to study harder.

(Mẹ tôi nói, “Con nên học chăm hơn”.

---> Mẹ tôi khuyên tôi học chăm hơn.)

d. Hứa hẹn:

Ex: “I will give you my book,” he said.

---> He promised to give me his book.

(Anh ta nói, “Tôi sẽ đưa cho anh quyển sách của tôi”.

---> Anh ta hứa đưa cho tôi quyển sách của anh ấy.)

Công thức chung khi đổi sang câu tường thuật với to V:

S + V (+ O) + to V

2.4 Gợi ý cách làm bài:

Bước 1: Xác định (1) câu trực tiếp đã cho thuộc nhóm nào (mệnh lệnh, đề nghị, yêu cầu, ...) và (2) động từ chính trong câu trực tiếp.

Bước 2: Xác định (1) người nói và (2) động từ tường thuật thích hợp.

Bước 3: Xác định và thêm túc từ (người/vật được tường thuật) vào sau động từ tường thuật (nếu có)

Bước 4: Hạ động từ chính (ở Bước 1) và thêm TO vào trước nó.

* LƯU Ý: NGÔI, THÌ và TRẠNG TỪ (nếu có) vẫn thay đổi.

UNIT 6: COMPETITIONS

☺ VOCABULARY

accuse ... (of) (v) buộc tội

admit (v) thừa nhận, thú nhận

announce (v) công bố

annual (a) hàng năm

apologise (for) (v) xin lỗi

athletic (a) (thuộc) điền kinh

champion (n) nhà vô địch

clock (v) đạt, ghi được (thời gian)

compete (v) thi đấu

competition (n) cuộc thi đấu

congratulate ... (on)(v) chúc mừng

congratulations! xin chúc mừng

contest (n) cuộc thi đấu

creative (a) sáng tạo

detective (n) thám tử

entry procedure (n) thủ tục đăng ký

feel like (v) muốn

find out (v) tìm ra

general knowledge quiz (n) cuộc thi kiến thức phổ thông

insist (on) (v) khẳng định

judge (n) giám khảo

native speaker (n) người bản xứ

observe (v) quan sát

participant (n) người tham gia

patter (v) rơi lộp độp

pay (v) trả tiền

poem (n) bài thơ

poetry (n) thơ ca

prevent ... (from) (v) ngăn ngừa, cản

race (n) cuộc đua

recite (v) ngâm, đọc (thơ)

representative (n) đại diện

score (v) tính điểm

smoothly (adv) suông sẻ

spirit (n) tinh thần, khí thế

sponsor (v) tài trợ

stimulate (v) khuyến khích

thank ... (for) (v) cảm ơn

twinkle (n) cái nháy mắt

warn ... (against) (v) cảnh báo

windowpane (n) ô cửa kính

☺ GRAMMAR

Reported speech with gerund.

1. Vài điểm cần nhớ về câu tường thuật: (xem mục 1., trang 10)
2. Câu tường thuật với gerund (V-ing):

2.1 Cảm ơn, xin lỗi:

Ex1: “It was nice of you to help me. Thank you very much,” Tom said to you.

---> Tom thanked me for helping him.

Ex2: “I’m sorry I’m late,” Peter said.

---> Peter apologised for being late.

2.2 Chúc mừng:

Ex: John said, “I heard you received the scholarship. Congratulations!”

---> John congratulated me on receiving the scholarship.

2.3 Cương quyết, khẳng định:

Ex: “I’ll help you with your physics exercise,” Peter said to Susan.

---> Peter insisted on helping Susan with her physics exercise.

2.4 Cảnh báo, ngăn cản:

Ex1: “Don’t go out alone at night,” I said to Linda.

---> I warned Linda against going out alone at night.

Ex2: “Sit here. I can’t let you stand all the time,” Mary said to me.

---> Mary prevented me from standing all the time.

2.5 Chấp nhận hoặc phủ nhận:

Ex1: “We stole his money,” they said.

---> They admitted stealing his money.

Ex2: “I didn’t steal his money,” she said.

---> She denied stealing his money.

2.6 Đề nghị:

Ex: “Let’s go out for a drink,” Susan said.

---> Susan suggested going out for a drink.

2.7 Tố cáo, buộc tội:

Ex: “You took some of my money,” he said.

---> He accused me of taking some of his money.

2.8 Mơ ước:

Ex: “I want to pass the exam with flying colours,” John said.

---> John dreamed of passing the exam with flying colours.

2.9 Gợi ý cách làm bài:

Bước 1: Đọc kỹ câu trực tiếp, xác định NGÔI, THÌ và TRẠNG TỪ (để có thay đổi phù hợp).

Bước 2: Xác định động từ tường thuật và giới từ theo sau (nếu có) (giới từ có thể theo ngay sau động từ tường thuật hoặc sau túc từ).

Bước 3: Xác định động từ cần thêm – ING, đặt túc từ (người/vật được tường thuật) vào sau động từ tường thuật (nếu có).

Bước 4: Đặt động từ chính thêm – ING (sau động từ tường thuật hoặc giới từ).

Công thức chung khi đổi sang câu tường thuật với V-ing:

S + V (+ O) (+ prep) + V-ing

☺ Các em có thể tìm ra vài động từ tường thuật (+ giới từ) qua các ví dụ trên?

UNIT 7: WORLD POPULATION

☺ VOCABULARY

A.D. (Anno Domini)(n) sau công nguyên

awareness (n) ý thức

B.C. (Before Christ)(n) trước công nguyên

billionaire (n) nhà tỉ phú

birth-control method (n) phương pháp hạn chế sinh đẻ

carry out (v) tiến hành

claim (n,v) (sự) đòi hỏi

cranky (a) hay gắt gỏng, quạu

creature (n) sinh vật

death rate (n) tỉ lệ tử vong

developing country (n) nước đang phát triển

exercise (v) sử dụng

expert (n) chuyên gia

explosion (n) sự bùng nổ

family planning (n) kế hoạch hóa gia đình

fresh water (n) nước ngọt

generation (n) thế hệ

glean (v) mót, nhặt (lúa)

government (n) chính phủ

growth (n) tăng trưởng

implement (v) thực hiện

improvement (n) sự cải thiện

injury (n) chấn thương

insurance (n) sự bảo hiểm

iron (n) sắt

journalism (n) báo chí

lack (n) sự thiếu hụt

limit (n) giới hạn

limit (v) hạn chế

limited (a) có giới hạn

living condition (n) điều kiện sống

living standard (n) mức sống

metal (n) kim loại

organisation (n) tổ chức

overpopulated (a) quá đông dân

petroleum (n) dầu mỏ, dầu hỏa

policy (n) chính sách

population (n) dân số

punishment (n) phạt

quarrel (n,v) (sự) cãi nhau

raise (v) nuôi

rank (v) xếp hạng

religion (n) tôn giáo

resource (n) tài nguyên

reward (n) thưởng

salt water (n) nước mặn

silver (n) bạc

solution (n) giải pháp

step (v) bước, giậm lên

the Third World (n) thế giới thứ ba

(những nước nghèo hoặc đang phát triển ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ la tinh)

United Nations (n) Liên hiệp quốc

😊 GRAMMAR

1. Conditional types 1, 2 and 3: (Câu điều kiện loại 1, 2 và 3)

1.1 Loại một:

Diễn tả điều kiện CÓ THỂ XẢY RA ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: If it rains heavily, I will stay at home.

(Nếu trời mưa lớn thì tôi sẽ ở nhà.)

1.2 Loại hai:

Diễn tả điều kiện KHÔNG THỂ XẢY RA ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex1: If I had enough money, I would buy a new bicycle.

(Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc xe đạp mới)

(Hiện tại tôi không có đủ tiền.)

Ex2: If I were a bird, I would fly everywhere.

(Nếu tôi là chim, tôi sẽ bay khắp nơi.) (Tôi không thể là chim.)

1.3 Loại ba:

Diễn tả điều kiện KHÔNG THỂ XẢY RA ở quá khứ.

Ex: If John had studied harder, he wouldn't have failed his exam.

(Nếu John học chăm chỉ hơn, anh ta đã không thi rớt.)

(Sự thật là John đã không chăm chỉ và đã thi rớt.)

Tóm tắt công thức:

Loại	IF CLAUSE	MAIN CLAUSE
1	V1(s/es)	will/can/may... + V
2	V2(ed/WERE)	would/could/should... + V
3	had + V3(ed)	would/could/should... + have + V3(ed)

2. Conditional in reported speech: (Câu điều kiện trong lời nói gián tiếp)

2.1 Câu điều kiện loại 1 chuyển sang loại 2:

Ex: He said, "If it rains heavily, I will stay at home."

---> He said (that) if it rained heavily, he would stay at home.

2.2 Câu điều kiện loại 2 và 3: không đổi động từ

Ex1: She said, "If I had enough money, I would buy a new bicycle."

---> She said (that) if she had enough money, she would buy a new bicycle.

Ex2: The teacher said, "If John had studied harder, he wouldn't have failed his exam."

---> The teacher said (that) if John had studied harder, he wouldn't have failed his exam.

* LƯU Ý: Khi chuyển một câu hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp, các em cần chú ý (1) vị trí của chủ từ và động từ và (2) không còn dấu chấm hỏi.

Ex: She asked me, "What would he do if he were a king?"

---> She asked me what he would do if he were a king.

UNIT 8: CELEBRATIONS

☺ VOCABULARY

agrarian (a) (thuộc) nghề nông

apricot blossom (n) hoa mai

cauliflower (n) súp lơ, bông cải

comment (n) lời nhận xét

crop (n) mùa vụ

depend (on) (v) tùy vào

do a clean up (exp) dọn dẹp sạch sẽ

evil spirit (n) quỷ ma

fatty pork (n) mỡ (heo)

French fries (n) khoai tây chiên

good spirit (n) thần thánh

kimono (n) áo kimono (Nhật)

kumquat tree (n) cây quất vàng

longevity (n) trường thọ

lucky money (n) tiền lì xì

lunar calendar (n) âm lịch

mask (n) mặt nạ

Mid-Autumn Festival (n) tết trung thu

National Independence Day (n) ngày Quốc khánh

overthrow (v) lật đổ

pagoda (n) ngôi chùa

parade (v) diễu hành

peach blossom (n) hoa đào

pine tree (n) cây thông

positive (a) tích cực

pray (for) (v) cầu nguyện

preparation (n) sự chuẩn bị

roast turkey (n) gà lôi quay

shrine (n) đền thờ

similarity (n) nét tương đồng

solar calendar (n) dương lịch

spread (v) kéo dài

sticky rice (n) nếp

Thanksgiving (n) lễ tạ ơn

Valentine's Day (n) lễ tình nhân

ward off (v) né tránh

wish (n) lời chúc

☺ GRAMMAR

Các đại từ ONE, ONES, SOMEONE, NO ONE, ANYONE, EVERYONE

1. ONE và ONES:

ONE dùng để thay thế một danh từ đếm được số ít (tránh lặp từ).

Ex: This watch doesn't work any more. I'm going to buy a new one.

(Cái đồng hồ này không còn chạy nữa. Tôi sắp mua cái mới.)

ONES là hình thức số nhiều của ONE.

Ex: These watches don't work any more. I'm going to buy new ones.

2. SOMEONE, ANYONE, NO ONE và EVERYONE:

Someone (ai đó), anyone (bất cứ ai), no one (không ai) và everyone (mọi người) dùng với động từ ngôi thứ ba số ít.

Someone và everyone dùng trong câu khẳng định. Anyone dùng trong câu hỏi và phủ định. Sau no one dùng động từ ở thể khẳng định.

Ex: Someone is following me. (Ai đó đang theo sau tôi.)

Everyone has gone home. (Mọi người đã về nhà.)

Can anyone answer this question? (Có ai có thể trả lời câu hỏi này không?)

I can't see anyone here. (Tôi không thể thấy bất cứ ai ở đây.)

No one can answer this question.

* LƯU Ý:

- Someone = somebody, everyone = everybody

- Có thể dùng everyone trong câu hỏi. Khi đó người hỏi muốn đề cập đến tất cả mọi người.

Ex: It's a little noisy here. Can everyone hear well?

(Ở đây hơi ồn. Mọi người có thể nghe rõ?)

PHỤ LỤC 1:

ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

Hiện tại	Quá khứ	QK PT	Nghĩa
am/is/are	was/were	been	thì, là, ở
arise	arose	arisen	xuất hiện
bear	bore	borne	sinh ra
beat	beat	beaten	đánh, đập
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	cúi, gập
bet	bet	bet	đánh cược
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
burn*	burnt	burnt	đốt cháy
burst	burst	burst	bùng cháy
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt được
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	trị giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
dig	dug	dug	đào
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ
dream*	dreamt	dreamt	mơ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té xuống
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy

fight	fought	fought	đánh nhau
find	found	found	tìm thấy
fit	fit	fit	vừa vặn
fly	flew	flown	bay
forecast	forecast	forecast	dự báo
forget	forgot	forgot(ten)	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đông lạnh
get	got	got(ten)	đạt được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiền
grow	grew	grown	mọc
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có; dùng
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	che giấu
hit	hit	hit	đụng
hold	held	held	cầm, nắm, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để
lead	led	led	dẫn dắt
learn*	learnt	learnt	học
leave	left	left	rời khỏi
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để cho
lose	lost	lost	đánh mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	nghĩa là
meet	met	met	gặp
overcome	overcame	overcome	vượt qua
pay	paid	paid	trả tiền
put	put	put	đặt, để
quit	quit	quit	thoát ra
read	read	read	đọc

ride	rode	ridden	cưỡi, đạp xe
ring	rang	rung	reo, rung
rise	rose	risen	nhô, mọc lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi đi
set	set	set	xếp đặt
shake	shook	shaken	lắc
shoot	shot	shot	bắn
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm, đắm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt đi
smell*	smelt	smelt	ngửi
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped	sped	tăng tốc
spell	spelt	spelt	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu xài
spill	spilt	spilt	tràn ra
spread	spread	spread	lan truyền
stand	stood	stood	đứng
sting	stung	stung	chích, đốt
strike	struck	struck	đánh
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi, lội
swing	swung	swung	đánh đu
take	took	taken	cầm, nắm
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé rách
tell	told	told	bảo, kể
think	thought	thought	suy nghĩ
throw	threw	thrown	ném

thrust	thrust	thrust	ân mạnh
understand	understood	understood	hiều
wake	woke	woken	đánh thức
wear	wore	worn	mặc, đội
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
wet	wet	wet	làm ướt
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết

* Có thể thêm “ed” để thành lập V2/3.

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG

- (Nghe điện thoại) Hello. I'm Mary. May I speak to John, please?
Xin chào. Tôi là Mary. Xin cho tôi nói chuyện với John.
- Could you hold a minute, please?
Xin vui lòng giữ máy trong giây lát.
- One moment, please.
Vui lòng đợi một chút.
- Hang on. I'll get him.
Đợi một chút. Tôi gọi anh ấy.
- I'm sorry, but John is busy now. Would you leave a message/call back later?
Tôi xin lỗi. Bây giờ John đang bận. Bạn muốn để lại lời nhắn/chốc nữa gọi lại không?
- How are you? – Couldn't be better. Thank you. Yourself?
Bạn khỏe không? – Khỏe lắm. Cảm ơn nhé. Còn bạn?
(Có thể hỏi: “Are you ok?” và đáp lại bằng: (I'm) fine / not bad / great / very well / pretty bad / not fine / not good / awful)
- Thank you. – You're welcome.
Cảm ơn bạn. – Không có chi.
(Có thể đáp lại bằng: Never mind (Đừng bận tâm)/ Not at all (Không có chi)/ It's my pleasure (Vinh hạnh của tôi)/ Don't mention it (Đừng đề cập đến))
- It's getting late. I've got to go. Goodbye. See you soon. – Take care.
Trễ rồi. Tôi phải đi đây. Tạm biệt. Hẹn sớm gặp lại nhé. – Bảo trọng.

9. Excuse me, but could you please tell me where Dong Thap supermarket is?
Xin lỗi, xin ông vui lòng cho tôi biết siêu thị DT ở đâu?
(Có thể sử dụng “Could you tell me ...” để hỏi ai đó một cách lịch sự.)
10. Good luck! (Chúc may mắn!)
11. Congratulations! (Xin chúc mừng!)
12. My God! (Chúa ơi!)
13. Would you like something to drink? (Bạn muốn uống gì không?)
14. Let's go fishing. - That's sounds great.
Chúng ta hãy đi câu cá nhé. – Nghe hay đấy.
15. Why not go shopping? – I'd love to, but I'm busy now. Sorry.
Sao lại không đi mua sắm? – Tôi thích lắm nhưng tôi không khỏe. Xin lỗi.
16. I'm terribly sorry. (Tôi thành thật xin lỗi.)
17. No problem. (Không thành vấn đề.)
18. Don't worry about it. (Đừng bận tâm về điều đó.)
19. How beautiful/handsome you are today! (Hôm nay bạn đẹp làm sao đấy!)
20. You're exactly right. (Bạn hoàn toàn đúng.)
21. I couldn't agree more! (Tôi hoàn toàn đồng ý.)
22. I'm tired to death. (Tôi mệt muốn chết.)
23. Give me a break. (Hãy để tôi yên.)
24. Can I take a break? (Em có thể giải lao?)
25. Keep your promise. (Hãy giữ lời nhé.)
26. Don't break your promise. (Đừng nuốt lời nhé.)
27. I'm all ears. (Tôi đang chăm chú nghe.)
28. Don't beat about the bush. (Đừng vòng vo tam quốc.)
29. Come back to earth. (Quay về thực tế đi.)
30. Take your pick. (Hãy chọn đi.)
31. It's your turn. (Đến lượt bạn.)
32. It rains cats and dogs. (Trời mưa như trút nước.)
33. It's on me. (Để tôi trả tiền.)
34. I'm broke. (Tôi bị cháy túi rồi.)
35. Poor you! (Tội nghiệp bạn quá!)
36. Don't pull my leg. (Đừng trêu chọc tôi.)
37. That chance slips through my fingers. (Cơ hội vượt khỏi tầm tay tôi.)
38. Watch your language. (Hãy cẩn ngôn.)

39. Behave yourself. (Hãy cư xử cho đúng nhé.)
40. That's a tempest in an teapot. (Chuyện bé xé ra to.)
41. I wouldn't say no. (Tôi đâu có từ chối.)
42. They are no match for you. (Họ không phải là đối thủ của bạn.)
43. Travel broadens your minds. (Đi một ngày đàng học một sàng khôn.)
44. It's like water off a duck's back. (Như nước đổ đầu vịt.)
45. At first strange, now familiar. (Trước lạ sau quen.)
46. I read you like a book. (Tôi đi guốc trong bụng bạn.)
47. I slipped my tongue. (Tôi lỡ lời.)
48. The more, the merrier. (Càng đông càng vui.)
49. I'm over the moon. (Tôi rất sung sướng/hạnh phúc.)
50. He's a pain in the neck. (Nó là cái gai trong mắt.)
51. Take it or leave it? (Lấy hay bỏ?)
52. It's up to you. (Tùy bạn.)
53. I could eat a horse. (Tôi có thể ăn một con ngựa = Tôi rất đói bụng.)
54. I could drink an ocean. (Tôi có thể uống cả một đại dương = Tôi rất khát nước.)
55. First think, then speak. (Uốn lưỡi 7 lần trước khi nói.)
56. They talk behind my back. (Họ nói xấu sau lưng tôi.)
57. I'd like to join the green summer campaign. (Tôi muốn tham gia chiến dịch mùa hè xanh.)
58. Many men, many minds. (Chín người mười ý.)
59. Slow but sure. (Chậm mà chắc.)
60. Seeing is believing. (Trăm nghe không bằng một thấy.)
61. Love cannot be forced. (Ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên.)
62. The more you get, the more you want. (Được voi đòi tiên.)
63. They change defeat into victory. (Họ chuyển bại thành thắng.)
64. The market is flat. (Chợ búa ế ẩm.)
65. Hands off. (Lấy tay ra.)
66. He's dead drunk. (Hắn ta say bí tỉ.)
67. I freeloard a meal/a breakfast/a lunch/a dinner. (Tôi ăn chực.)
68. I eat my fill. (Tôi ăn đã đời/no nê.)
69. Nothing doing. (Còn lâu, còn khuya.)
70. Don't bully the weak. (Đừng bắt nạt kẻ yếu.)

PHU LUC 3: MỘT SỐ BÀI VIẾT VỀ HỌC TIẾNG ANH

(Sưu tầm từ Internet)

Bài 1: Học Tiếng Anh – Tại sao không?

Tôi còn trẻ nên nhiều lúc cũng muốn đầu tư học tiếng Anh, nhưng thực sự công việc của tôi lại không đòi hỏi phải biết tiếng Anh. Ngay cả trong cuộc sống cũng hiếm khi tôi gặp phải tình huống cần sử dụng tiếng Anh. Vậy tôi có nên học tiếng Anh và liệu tiếng Anh có giúp tôi cảm thấy vui vẻ thoải mái hay không?

Trả lời:

Bạn cần biết rằng tiếng Anh không chỉ là công cụ hữu ích cho công việc mà nó còn có thể giúp cải thiện cuộc sống của bạn. Tiếng Anh có thể làm cho bạn nhanh trí hơn, gặp gỡ nhiều người hơn, kiếm được nhiều tiền hơn, v.v. . Và có một điều chắc chắn là bạn sẽ luôn cảm thấy thoải mái dễ chịu một khi bạn đã giỏi tiếng Anh. Bạn hãy thử tưởng tượng xem:

Trong một tiết học tiếng Anh. Mọi người đang làm bài tập và bàn tán rất ồn ào. Bạn đã hoàn thành cách đây hai phút và bây giờ thì mọi người đang vây quanh bạn để hỏi “Từ extemporaneous nghĩa là gì?”, “Đáp án câu 2 là gì?”. Bạn biết câu trả lời chính xác và nói cho họ. Bạn biết tại sao họ tìm kiếm sự trợ giúp của bạn – vì họ biết bạn giỏi tiếng Anh. Bạn sẽ cảm thấy mình được tôn trọng và ngưỡng mộ. Giáo viên cũng đã lưu ý tới năng lực của bạn và nhìn bạn với ánh mắt thán phục.

Bạn đang trên chuyến bay trở về sau kỳ nghỉ. Bạn thấy người ngồi bên cạnh đang đọc một tờ báo Mỹ. Vì chuyến bay khá dài nên bạn quyết định bắt chuyện với anh ta. Bạn nói: "The engines are awfully loud, aren't they?" (Động cơ kêu to khủng khiếp nhỉ?). Anh ta cười "Yeah. It looks like the airplane may break into pieces at any moment" (Ừ. Máy bay như thể sắp vỡ tung ra thành từng mảnh bất cứ lúc nào). Cuộc hội thoại cứ thế tiến triển. Bạn nói một cách dễ dàng và thích thú với điều đó. Một giây trước khi chạm đất, người ngồi cạnh bạn nhận xét: "You speak just like an American. Your pronunciation, your grammar — it's amazing!" (Bạn nói y như một người Mỹ vậy. Cách phát âm của bạn, ngữ pháp của bạn - thật đáng kinh ngạc!). Bạn bước xuống máy bay, mỉm cười. Một ngày thật tuyệt!

Như mọi ngày, bạn đang ngồi trên xe buýt tới trường hay chỗ làm việc. Bạn quyết định dành thời gian đọc vài trang sách. Bạn lấy một quyển sách bằng

tiếng Anh ra. Khi bạn bắt đầu đọc, người ngồi bên cạnh nhìn vào bìa quyển sách và chú ý đến cái tựa đề tiếng Anh. Người ấy nhìn bạn thật lâu đầy ngưỡng mộ và ghen tị. Một lát sau, một số người khác trên xe buýt cũng bắt đầu nhìn bạn chăm chú. Họ cũng muốn có thể đọc một quyển sách tiếng Anh nhưng họ lại không thể. Bạn cảm thấy thật hài lòng. Bạn sẽ vui vẻ vì bạn đã dành thời gian để học tiếng Anh.

Bạn đang ở một sân bay quốc tế. Bạn rảo bước nhanh, trông rất tự tin. Bạn hiểu hết các tấm biển xung quanh và cả những thông báo trên loa. Bạn biết nếu có bất cứ vấn đề gì bạn có thể nói chuyện dễ dàng với nhân viên ở sân bay bằng ngôn ngữ riêng của họ. Bạn đi về phía cổng, thầm nghĩ sẽ khó khăn biết nhường nào nếu bạn không biết tiếng Anh.

Bạn đang tận hưởng những giây phút tuyệt diệu bên bạn gái của mình. Các bạn ngồi thật gần nhau, tay bạn vòng qua lưng nàng. Trên đài đang du dương một bài hát tiếng Anh thật hay. Bạn có thể hiểu từng từ trong lời bài hát. Bạn gái của bạn chợt hỏi: “Bài hát nói về cái gì thế anh?” Bạn trả lời: “Về tình yêu đó em”. Và nàng sẽ thốt lên: “Anh giỏi thế! Ước gì em cũng hiểu hết tiếng Anh giống như anh”. Bạn cảm thấy mình được yêu và được ngưỡng mộ. Chúc bạn luôn tìm được nguồn vui và cảm giác thích thú với môn tiếng Anh!

Bài 2: 15 lời khuyên học tiếng Anh hiệu quả

Bạn muốn nâng cấp kỹ năng sử dụng tiếng Anh của mình? Để làm được điều này, bạn cần có phương pháp cụ thể và hiệu quả. Hãy tham khảo những lời khuyên sau.

- (1) Tích cực xem truyền hình, video, nghe đài, đọc báo chí tiếng Anh hoặc nói chuyện với người bản ngữ bất cứ khi nào bạn có cơ hội.
- (2) Sử dụng tiếng Anh ở nhiều nơi chứ không phải chỉ trong lớp học.
- (3) Chơi trò chơi và tập các bài hát tiếng Anh.
- (4) Khi nói chuyện bằng tiếng Anh, cố gắng diễn đạt bằng mọi cách có thể được kể cả dùng điệu bộ.
- (5) Nên hỏi lại hoặc đề nghị người nói nhắc lại nếu chưa hiểu rõ nghĩa.
- (6) Đừng bao giờ sợ mắc lỗi khi nói và viết tiếng Anh.
- (7) Áp dụng từ và cấu trúc mới học được trong nhiều tình huống khác nhau.
- (8) Đọc các bài viết khác nhau về cùng một chủ đề. Tập nói và viết theo các chủ đề đó.

- (9) Cố gắng đoán nghĩa của từ, câu bằng cách can cứ nội dung bài đọc, bài nghe hoặc tình huống giao tiếp (không nên quá phụ thuộc vào từ điển).
- (10) So sánh để hiểu được sự khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt.
- (11) Tự chữa lỗi trước khi được bạn hoặc thầy chữa.
- (12) Học theo nhóm hoặc theo cặp là tốt nhất.
- (13) Học thuộc các quy tắc ngữ pháp, từ mới hay các đoạn hội thoại mẫu.
- (14) Nghe băng và tập viết chính tả thường xuyên.
- (15) Thử áp dụng các phương pháp trên trong khoảng 2 - 3 tháng, bạn sẽ biết ngay kết quả học tập của mình.

Bài 3: CẢI THIẾN TỐC ĐỘ ĐỌC

1. Một số thói quen xấu nên khắc phục khi đọc
 - Lips moving (Môi chuyển động)
 - Fingers pointing (Tay chỉ từ)
 - Head moving (Đầu chuyển động)
 - Reading one word at a time (Đọc từng từ một)

2. Cách đọc nhanh

Người đọc nhanh biết rằng bí quyết thật sự của việc đọc nhanh là mỗi lần đọc lướt có thể nắm được toàn bộ các nhóm từ. Ngay sau khi bạn biết cách đọc được ý thay vì từng từ hay nhóm từ là bạn đã đọc nhanh hơn rồi đó.

Bạn cũng cần từng bước tăng tốc độ đọc. Có lẽ bạn có thói quen đọc chậm. Nếu thế, bạn phải nỗ lực đẩy mạnh việc thực tập của mình. Bạn đi nhanh hơn khi muốn đi một khoảng cách dài trong một thời gian ngắn. Khi đọc bạn cũng cần làm điều tương tự như thế.

Hai điều quan trọng nhất cần phải ghi nhớ khi học cách đọc nhanh là (1) đọc theo ý tưởng và (2) cố lướt mắt theo dòng chữ càng nhanh càng tốt.

Bài 4: Làm giàu vốn từ vựng khi học tiếng Anh

Hãy tưởng tượng việc học một ngôn ngữ mới giống như bạn xây một ngôi nhà trên một mảnh đất trống. Chắc chắn bạn sẽ phải thiết kế nội thất, mua sắm đồ đạc hay trang trí nhà cửa. Nhưng trước khi làm những việc này bạn phải hoàn thành việc xây dựng phần thô của công trình.

Từ vựng của một ngôn ngữ vừa là nền móng vừa là những “viên gạch” giúp bạn xây dựng một “ngôi nhà” vững chãi. Mặc dù không nhất thiết phải có

một số lượng gạch khổng lồ nhưng bạn càng có nhiều “gạch” thì “ngôi nhà” sẽ càng lớn và đương nhiên bạn sẽ thấy thoải mái hơn.

Các nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học đã chứng minh rằng chúng ta chỉ cần khoảng 100 từ thường gặp là có thể thực hiện tốt việc giao tiếp cơ bản bằng thứ tiếng đó. Nhưng khoảng 100 “viên gạch” như vậy chỉ đủ xây một căn hộ một phòng trong khi thực tế người ta lại muốn có một biệt thự hai tầng. Đó là lý do tại sao người học ngoại ngữ luôn tìm kiếm bí quyết làm giàu vốn từ vựng của bản thân.

Người ta chỉ có thể làm giàu khi trong tay có một lượng “vốn” nhất định. Và bí quyết “làm giàu” đặc biệt này cũng vậy. Nó chỉ dành cho những ai đã nắm tương đối vững “vốn từ vựng” cơ bản. Nếu bạn học ngoại ngữ theo một cuốn giáo trình nào đó, thì vốn từ cơ bản của bạn sẽ có phần bị hạn chế do những cuốn giáo trình ngoại ngữ thường chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định trong cuộc sống. Khi đó, việc áp dụng bí quyết này thành công không phải là chuyện đơn giản.

Đọc và nghe(1) thông tin bằng tiếng Anh là hai cách cực kỳ hiệu quả trong việc làm phong phú vốn từ vựng. Bất cứ khi nào có cơ hội nghe ai đó nói tiếng Anh hay xử lý văn bản bằng thứ tiếng này, hãy cố gắng hết sức mình để hiểu rõ những thông tin mà bạn nhận được. Tập trung chú ý vào những từ mà bạn không biết. Hãy thử đoán ý nghĩa của chúng qua ngữ cảnh xuất hiện. Nếu không thể đoán ra, hãy luôn mang theo một cuốn từ điển nhỏ để tra nghĩa của chúng. Đặc biệt là khi bạn đọc chứ không phải nghe thông tin, hãy chú ý tới cách phát âm của những từ mới (Một cuốn từ điển tốt luôn cung cấp cho bạn cả nghĩa và phiên âm của một từ).

Một cách hiệu quả không kém để nâng cao vốn từ vựng là tham gia vào những hoạt động giao tiếp (2) hai chiều bằng tiếng Anh. Những trò chơi tiếng Anh hay những trò chơi điện tử bằng thứ tiếng này là một cách rất thú vị để mở rộng vốn từ. Khi chơi điện tử, hãy cố gắng liên hệ những gì đang xảy ra trên màn hình với những điều mà bạn nghe hay đọc được trong trường hợp bạn bắt gặp từ mới.

Cách thứ tư để sở hữu một vốn từ vựng phong phú là thực hiện chương trình mà các khoá học ngoại ngữ vẫn gọi là mỗi ngày một từ mới(3). Tự tạo cho mình thói quen tra một từ mới mỗi ngày và cố gắng ghi nhớ nó. Đương nhiên bạn không nên tra một từ tiếng Anh nào đó hiếm khi gặp hay không có tác dụng thực tế gì với công việc của bạn. Thay vào đó, hãy tập trung vào những từ

thường dùng mà bạn chưa biết, đặc biệt là những từ mà bạn có cơ hội gặp hàng ngày khi tiếp xúc với mọi người.

Nếu biết kết hợp những phương pháp học từ vựng này với nhau, vốn từ vựng giao tiếp của bạn sẽ tăng lên một cách đáng kể, đều đặn mà lại không hề gây ra tình trạng quá tải cho bộ nhớ của bạn. Tình trạng này cũng giống như giọt nước làm tràn ly. Vốn từ của bạn chẳng những không giàu lên mà còn nghèo đi vì ngay cả những từ đã học cũng không còn trong bộ nhớ.

Bài 5: Nâng cao kỹ năng đọc hiểu

Khi bạn học bất kỳ thứ tiếng nào, việc học kỹ năng nghe, nói và viết là rất cần thiết. Nhưng kỹ năng đọc cũng không kém phần quan trọng. Khi bạn học kỹ năng này bạn sẽ học được rất nhiều điều bổ ích bên cạnh cách đọc thế nào cho đúng.

1. Trước tiên bạn sẽ làm cho vốn từ vựng của bạn trở nên phong phú và sinh động với những ví dụ cụ thể từ bài đọc. Chắc chắn bạn sẽ gặp không ít từ mới khi đọc một bài khoá bằng tiếng Anh. Nếu có quá nhiều từ mới thì bài đó ở một trình độ quá cao so với khả năng của bạn và bạn nên tìm cái gì đó đơn giản hơn. Nhưng nếu tối đa chỉ có 5 từ mới trong một trang, bạn sẽ học những từ mới này một cách dễ dàng. Có thể bạn không cần dùng đến từ điển vì bạn có thể đoán nghĩa của chúng từ ngữ cảnh của toàn bài và từ ý nghĩa của những từ mà bạn đã biết. Làm vậy bạn sẽ không chỉ học được từ mới mà còn học được cách sử dụng chúng trong những văn cảnh cụ thể.

2. Bài đọc là nguồn cung cấp dồi dào tư liệu cho môn viết. Khi bạn đọc một bài viết bằng tiếng Anh, chính nó đã là một ví dụ thực tế minh hoạ cho những bài luận tiếng Anh. Những bài viết như thế cung cấp cho bạn những cấu trúc cũng như cách diễn đạt mà bạn có thể dùng trong bài viết của mình.

3. Đọc những bài viết của người bản xứ là một cơ hội tuyệt vời để học ngữ pháp. Văn viết có những yêu cầu nghiêm ngặt về độ chính xác của những cấu trúc ngữ pháp. Đây là điểm khác biệt giữa văn nói và văn viết. Vì thế khi đọc những bài viết bằng tiếng Anh bạn có thể học ngữ pháp một cách tự nhiên mà lại hết sức chuẩn xác.

4. Bạn có thể làm việc nhanh hay chậm tùy ý. Bạn có thể đọc 10 trang trong vòng 30 phút hay dành hẳn 1 tiếng chỉ để đọc 1 trang. Điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào ý muốn của bạn. Nhưng bạn không thể làm vậy khi nghe hay nói

bằng tiếng Anh. Lợi thế lớn nhất của đọc so với các hoạt động khác là bạn hoàn toàn chủ động về mặt thời gian.

5. Bạn có thể lựa chọn thứ mà mình sẽ đọc. Nếu bạn chọn thứ gì đó mà bạn thích để đọc thì việc học kỹ năng này sẽ trở nên thú vị và hữu ích. Ví dụ, nếu bạn thích bóng đá, sao không thử đọc về những bài viết về môn thể thao này bằng tiếng Anh. Bạn sẽ vừa có những thông tin thú vị, cập nhật về môn thể thao yêu thích vừa củng cố kỹ năng đọc bằng tiếng Anh của mình.

Nhưng làm thế nào để tận dụng được những lợi thế này của môn đọc? Những lời khuyên dưới đây sẽ cho bạn câu trả lời.

1) Cố gắng đọc những bài viết phù hợp với trình độ. Hãy đọc những gì mà bạn có thể hiểu được ít nhiều. Nếu cứ 3 từ bạn lại phải dừng để tra từ mới một lần thì bài đọc đó chẳng còn gì thú vị và bạn sẽ nhanh chóng mất hết hứng thú để tiếp tục.

2) Ghi chú bên cạnh những từ mới mà bạn gặp trong bài đọc. Nếu có khoảng 4 đến 5 từ mới trong một trang, hãy viết chúng vào trong sổ từ mới của bạn. Nhưng bạn không cần phải làm ngay việc này khi đang đọc dở. Thay vì làm vậy, hãy cố gắng đoán nghĩa của chúng khi bạn đọc, đánh dấu và xem lại khi bạn đã đọc xong để tra từ trong từ điển và ghi lại vào vở từ vựng.

3) Cố gắng đọc một cách thường xuyên. Chẳng hạn, bạn có thể đọc một đoạn ngắn mỗi ngày. 15 phút mỗi ngày sẽ hiệu quả hơn là 2 tiếng một ngày chủ nhật. Dành hẳn một khoảng thời gian nhất định trong ngày để đọc và cố gắng duy trì đều đặn. Ví dụ, bạn có thể dành 15 phút trước khi đi ngủ, khi ngủ dậy hay khi ăn trưa để đọc.

4) Hãy chuẩn bị sẵn sàng mọi thứ cho việc đọc: thứ gì đó để đọc, bút nhớ dòng để đánh dấu, từ điển, sổ từ vựng và bút để ghi lại từ mới.

5) Đọc những gì mà bạn yêu thích hay quan tâm. Hãy chọn một cuốn tạp chí hay một quyển sách nói về chủ đề mà bạn cảm thấy hứng thú.



UNIT 9: THE POST OFFICE

☺ VOCABULARY

A. READING

advanced (a) tiên tiến
courteous (a) lịch sự
equip (v) trang bị
express (a) nhanh
Express Mail Service (EMS) dịch vụ
chuyển phát nhanh
facsimile (n) bản sao, máy fax
graphic (n) hình đồ họa
Messenger Call Service (n) dịch vụ
điện thoại
notify (v) thông báo
parcel (n) bưu kiện
press (n) báo chí
receive (v) nhận
recipient (n) người nhận

B. SPEAKING

clerk (n) thư ký
customer (n) khách hàng
document (n) tài liệu
fee (n) chi phí
Flower Telegram Service (n) dịch vụ
điện hoa

C. LISTENING

advantage (n) thuận lợi
capacity (n) công suất
cellphone (n) điện thoại di động
commune (n) xã
demand (n) nhu cầu
digit (n) chữ số
disadvantage (n) bất lợi
expansion (n) sự mở rộng

D. WRITING

secure (a) an toàn, bảo đảm
service (n) dịch vụ
spacious (a) rộng rãi
speedy (a) nhanh chóng
staff (n) đội ngũ
subscribe (v) đăng ký, đặt mua (dài
hạn)
surface mail (n) thư gửi đường bộ
hoặc đường biển
technology (n) công nghệ
thoughtful (a) sâu sắc
transfer (n;v) chuyển
transmit (v) gửi, phát, truyền
well-trained (a) lành nghề

greetings card (n) thiệp chúc mừng
install (v) lắp đặt
registration (n) sự đăng ký
telephone line (n) đường dây điện
thoại

fixed (a) cố định
on the phone (exp) đang nói chuyện
điện thoại
reduction (n) sự giảm bớt
rural network (n) mạng lưới nông
thôn
subscriber (n) thuê bao
upgrade (v) nâng cấp

arrogant (a) kiêu ngạo
attitude (n) thái độ
describe (v) mô tả
director (n) giám đốc
dissatisfaction (n) sự không hài lòng
pickpocket (n) kẻ móc túi
price (n) giá cả

E. LANGUAGE FOCUS

abroad (adv) ở nước ngoài
arrest (v) bắt giữ
brave (a) can đảm
break into (v) lén vào
burglar (n) tên trộm
coward (n) kẻ hèn nhát
design (v) thiết kế
destroy (v) phá hủy
first language (n) tiếng mẹ đẻ
French (n) tiếng Pháp
German (n) tiếng Đức
injured (a) bị thương

punctuality (n) tính đúng giờ
quality (n) chất lượng
reasonable (a) hợp lý
resident (n) người dân
satisfaction (n) sự hài lòng
security (n) an ninh

north-west (n) hướng tây bắc
pacifist (n) người theo chủ nghĩa hòa bình
rebuild (v) tái xây dựng
release (v) thả ra
rent (n) tiền thuê
shoplifter (n) kẻ cắp giả làm khách mua hàng
steal (v) ăn cắp
tenant (n) người thuê/mướn
waitress (n) bồi bàn nữ
war (n) chiến tranh

😊 GRAMMAR

Hai nội dung các em cần nhớ: defining relative clauses (mệnh đề quan hệ xác định) và non-defining relative clauses (mệnh đề quan hệ không xác định). Hai loại mệnh đề này (trong phạm vi bài học) bắt đầu bằng WHO, WHOM, WHICH, và WHOSE và được đặt ngay sau danh từ nó phụ nghĩa.

1) DEFINING RELATIVE CLAUSES

Mệnh đề quan hệ xác định không thể bỏ đi vì nếu không có nó, câu sẽ không rõ nghĩa. Các em hãy xem ví dụ mẫu và làm tương tự với các ví dụ còn lại. Xong, thử lấy mệnh đề quan hệ xác định ra khỏi câu xem câu còn rõ nghĩa hay không.

Ex: a) The woman is my sister. She is standing over there.

---> The woman who is standing over there is my sister.

(Người phụ nữ đang đứng đằng kia là chị của tôi.)

b) The man is my teacher. She saw him at the post office yesterday.

--->

(Người đàn ông mà tôi cô ta gặp tại bưu điện hôm qua là thầy tôi.)

c) She works for a company. It produces cars.

--->

(Cô ta làm việc cho một công ty sản xuất xe hơi.)

d) The girl lives in our neighbourhood. Her parents are working in a post office.

--->

(Cô gái mà cha mẹ đang công tác tại một bưu điện sống trong xóm chúng ta.)

* CHÚ Ý:

(1) WHO, WHOM và WHICH có thể được thay bằng THAT

(2) WHOM có thể được thay bằng WHO

Tóm tắt công thức:

DANH TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	SỞ HỮU
Người	WHO/THAT	WHO(M)/THAT	WHOSE
Vật/D.vật	WHICH/THAT		

2) NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES

Mệnh đề này có thể được lược bỏ (khi đó câu vẫn còn rõ nghĩa) và thường được tách khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy “,”. Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi:

- Trước danh từ quan hệ có: this/that/these/those/my/her/his/...

- Từ quan hệ là tên riêng hoặc danh từ riêng.

Ex: My father is a doctor. He is fifty years old.

---> My father, ~~who is fifty years old~~, is a doctor.

Mr Brown is a very nice teacher. We studied English with him.

--->

* CHÚ Ý: KHÔNG dùng THAT trong mệnh đề này.

Mr Brown, ~~that we studied English with~~, is a very nice teacher.

Bây giờ các em hãy cùng với bạn viết ra các bước kết hợp hai câu thành một, dùng hai loại mệnh đề trên.

UNIT 10: NATURE IN DANGER

☺ VOCABULARY

A. READING

action (n) hành động

affect (v) ảnh hưởng

Africa (n) châu Phi

agriculture (n) nông nghiệp

cheetah (n) loài báo gèpa

co-exist (v) sống chung, cùng tồn tại

consequence (n) hậu quả

destruction (n) sự phá hủy

dinosaur (n) khủng long

disappear (v) biến mất

effort (n) nỗ lực

endangered (a) bị nguy hiểm

estimate (v) ước tính

exist (v) tồn tại

extinct (a) tuyệt chủng

habit (n) thói quen

human being (n) con người

human race (n) nhân loại

in danger (exp) có nguy cơ

industry (n) công nghiệp

B. SPEAKING

burn (v) đốt

capture (v) bắt

cultivation (n) trồng trọt

cut down (v) đốn

discharge (v) thải ra, đổ ra

discourage (v) không khuyến khích

encourage (v) khuyến khích

fertilizer (n) phân bón

C. LISTENING

completely (a) hoàn toàn

devastating (a) tàn phá

interference (n) sự can thiệp

law (n) luật

make sure (v) đảm bảo

nature (n) thiên nhiên

offspring (n) con cháu, dòng dõi

panda (n) gấu trúc

planet (n) hành tinh

pollutant (n) chất gây ô nhiễm

prohibit (v) cấm

rare (a) hiếm

respect (n) khía cạnh

responsible (a) có trách nhiệm

result in (v) gây ra

save (v) cứu

scatter (v) phân tán

serious (a) nghiêm trọng

species (n) giống, loài

supply (v;n) cung cấp

whale (n) cá voi

wind (n) gió

fur (n) lông thú

hunt (v) săn

pesticide (n) thuốc trừ sâu

pet (n) vật nuôi trong nhà

skin (n) da

threaten (v) đe dọa

wood (n) gỗ

maintenance (n) sự giữ gìn, duy trì

preserve (v) bảo tồn

protect (v) bảo vệ

scenic feature (n) đặc điểm cảnh vật

D. WRITING

abundant (a) dồi dào, phong phú

area (n) diện tích

bone (n) xương

coastal waters (n) vùng biển duyên

hải

east (n) phía đông

E. LANGUAGE FOCUS

accident (n) tai nạn

blame (v) đổ lỗi

concern (v) quan tâm, bận tâm

familiar (a) quen

fantastic (a) hay, hấp dẫn

give up (v) đầu hàng

grateful (a) biết ơn

vehicle (n) xe cộ

historic (a) thuộc lịch sử

island (n) hòn đảo

landscape (n) phong cảnh

location (n) địa điểm

stone tool (n) đồ đá

tropical (a) nhiệt đới

half (n) hiệp

midway (adv) ở nửa đường

miss (v) nhớ

owe (v) mắc nợ

point (n) thời điểm

present (n) món quà

share (v) chia sẻ

😊 GRAMMAR

Trước khi học phần mới, các em cần xem lại mục 1) và 2) trang 2 và 3 để ôn lại cách sử dụng WHO(M), WHICH, THAT và WHOSE (thầy muốn nhắc nhở các em điều gì khi viết WHO(M)-không phải là WHO, WHOM- và THAT?).

Bây giờ các em bắt đầu tìm hiểu nội dung bài mới.

RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS

Các em hãy cùng các bạn viết ra một số prepositions (giới từ).

Hãy xem ví dụ (1) dưới đây và cố gắng chỉ ra sự khác nhau giữa (a) và (b) sau đó, hãy tự làm ví dụ (2). Cuối cùng tự rút ra cho mình các bước kết hợp câu.

Ex: (1) The man is my uncle. You talked to him yesterday.

---> (a) The man who(m) you talked to yesterday is my uncle.

---> (b) The man to whom you talked yesterday is my uncle.

(2) The house is very big. He was born in it.

---> (a) _____

---> (b) _____

* CHÚ Ý: CHỈ dùng WHOM hoặc WHICH sau giới từ.

UNIT 11: SOURCES OF ENERGY

☺ VOCABULARY

A. READING

alternative (a) thay thế
at the same time (exp) cùng lúc đó
available (a) sẵn có
balloon (n) bong bóng
coal (n) than đá
cost (v) tốn (tiền)
dam (n) đập (ngăn nước)
electricity (n) điện
energy (n) năng lượng
exhausted (a) cạn kiệt
fossil fuel (n) nhiên liệu hóa thạch
geothermal heat (n) địa nhiệt
infinite (a) vô hạn
make use of (exp) tận dụng
nuclear energy (a) năng lượng hạt nhân

B. SPEAKING

abundant (a) dồi dào, phong phú
convenient (a) tiện lợi
enormous (a) to lớn, khổng lồ
harmful (a) có hại
hydroelectricity (n) thủy điện

C. LISTENING

ecologist (n) nhà sinh thái học
ecology (n) sinh thái học
fertilize (v) bón phân
grass (n) cỏ

D. WRITING

as can be seen (exp) có thể thấy
chart (n) biểu đồ
consumption (n) sự tiêu thụ
follow (v) theo sau

oil (n) dầu
plentiful (a) nhiều
pollution (n) sự ô nhiễm
power demand (n) nhu cầu sử dụng điện
release (v) phóng ra
reserve (n) trữ lượng
roof (n) mái nhà
safe (a) an toàn
sailboat (n) thuyền buồm
save (v) tiết kiệm
solar energy (n) năng ượng mặt trời
solar panel (n) tấm thu năng lượng mặt trời
wave (n) sóng (nước)
windmill (n) cối xay gió

nuclear reactor (n) phản ứng hạt nhân
radiation (n) phóng xạ
renewable (a) có thể thay thế
run out (v) cạn kiệt

land (n) đất
ocean (n) đại dương
petroleum (n) dầu hỏa, dầu mỏ
replace (v) thay thế

make up (v) chiếm (số lượng)
show (v) chỉ ra
total (a)

E. LANGUAGE FOCUS

apartment (n) căn hộ

cancer (n) ung thư

catch (v) bắt được

cause (n) nguyên nhân

conduct (v) tiến hành

experiment (n) cuộc thí nghiệm

extraordinary (a) lạ thường

fence (n) hàng rào

locate (v) nằm ở

overlook (v) nhìn ra

park (n) công viên

photograph (n) bức hình

present (v) trình bày

progress (n) sự tiến triển

publish (v) xuất bản

reach (v) đạt tới

research (v) nghiên cứu

surround (v) bao quanh

😊 GRAMMAR

Relative clauses replaced by participles and to infinitives

(Mệnh đề quan hệ được thay bằng phân từ và động từ nguyên mẫu có TO)

Trước tiên, các em cần biết: (1) hai loại participles là (a) present participles: hiện tại phân từ (dạng thêm -ing của động từ, như eating, speaking, writing, ...) và (b) past participles: quá khứ phân từ (dạng V3/ed của động từ, như written, done, published, ...) (2) các từ chỉ thứ tự (như the first, the second, the last, ..) và (3) to infinitives: động từ nguyên mẫu có TO (như to write, to drink, to be, ...). Bây giờ, các em hãy quan sát các ví dụ dưới đây và cùng với các bạn chỉ ra ba nội dung cần ghi nhớ từ các ví dụ (b).

Ex1: (a) The man who spoke to John is my brother.

(b) The man speaking to John is my brother.

Ex2: (a) Do you know the lady that is drinking coffee over there?

(b) Do you know the lady drinking coffee over there?

Ex3: (a) Do you Kieu's Story which was written by Nguyen Du?

(b) Do you Kieu's Story written by Nguyen Du?

Ex4: (a) Yuri Gagarin was the first man who flew into space.

(b) Yuri Gagarin was the first man to fly into space.

Nội dung cần ghi nhớ:

(1) _____

(2) _____

(3) _____

UNIT 12: THE ASIAN GAMES

☺ VOCABULARY

A. READING

advance (v) tiến bộ
appreciate (v) đánh giá cao
aquatic sports (n) thể thao dưới nước
athletics (n) điền kinh
basketball (n) bóng rổ
billiards (n) bi da
bodybuilding (n) thể dục thể hình
cycling (n) đua xe đạp
decade (n) thập kỷ (10 năm)
enthusiasm (n) sự hăng hái, nhiệt tình
facility (n) tiện nghi
fencing (n) đấu kiếm
gold (n) vàng
hockey (n) khúc côn cầu
host country (n) nước chủ nhà

B. SPEAKING

bronze (n) đồng
karatedo (n) võ karatê

C. LISTENING

bar (n) thanh, xà
freestyle (n) kiểu bơi tự do
gymnasium (n) phòng thể dục dụng cụ
gymnast (n) vận động viên thể dục

D. WRITING

advertise (v) quảng cáo
equip (v) trang bị
hold (v) tổ chức
promote (v) quảng bá

E. LANGUAGE FOCUS

apply for (a job) (v) xin việc

intercultural knowledge (n) kiến thức liên văn hóa
medal (n) huy chương
mountain biking (n) đua xe đạp địa hình
purpose (n) mục đích
quality (n) chất lượng
rugby (n) bóng bầu dục
shooting (n) bắn súng
skill (n) kỹ năng
solidarity (n) tình đoàn kết
squash (n) bóng quần
strength (n) sức mạnh
take place (v) diễn ra
weightlifting (n) cử tạ
wrestling (n) đấu vật

silver (n) bạc

gymnastics (n) môn thể dục dụng cụ
high jump (n) nhảy cao
live (a) trực tiếp
long jump (n) nhảy xa
record (n) kỷ lục

recruit (v) tuyển
stadium (n) sân vận động
upgrade (v) nâng cấp
widen (v) mở rộng

book (v) mua vé trước

diamond (n) kim cương

flight (n) chuyến bay

modern (a) hiện đại

repair (v) sửa

ring (n) chiếc nhẫn

☺ GRAMMAR

Omission of relative pronouns (Lược bỏ đại từ quan hệ)

Trước tiên, các em cần ôn lại kiến thức về mệnh đề quan hệ (xem lại mục 1) và 2) trang 2 và 3). Hãy xem các ví dụ dưới đây và trả lời câu hỏi: khi nào có thể lược bỏ đại từ quan hệ (WHO(M), WHICH, THAT)?

Ex1: I like the diamond ring. Mary is wearing it.

S V O

---> (a) I like the diamond ring which/that Mary is wearing.

---> (b) I like the diamond ring Mary is wearing.

Ex2: The man is my teacher. She saw him at the post office yesterday.

S V O

---> (a) _____

---> (b) _____

Bây giờ các em hãy trả lời câu hỏi bên trên.

UNIT 13: HOBBIES

☺ VOCABULARY

A. READING

accompany (v) đệm đàn, đệm nhạc

accomplished (a) có tài, cừ khôi

admire (v) ngưỡng mộ

avid (a) khao khát, thèm thuồng

collect (v) sưu tập

collection (n) bộ sưu tập

collector (n) người sưu tập

common (n) chung

discard (v) vứt bỏ

B. SPEAKING

book stall (n) quầy sách

broaden (v) mở rộng (kiến thức)

category (n) loại, hạng, nhóm

classify (v) phân loại

climb (v) leo, trèo

exchange (v) trao đổi

hero (n) anh hùng

C. LISTENING

bygone (a) quá khứ, qua rồi

continually (adv) liên tục

cope with (v) đối phó, đương đầu

fairy tale (n) chuyện cổ tích

D. WRITING

guideline (n) hướng dẫn

imaginary (a) tưởng tượng

E. LANGUAGE FOCUS

frighten (v) làm khiếp sợ

postcard (n) bưu thiếp

presence (n) sự hiện diện

envelope (n) bao thư

fish tank (n) bể cá

indulge in (v) say mê

modest (a) khiêm tốn

occupied (a) bận rộn

practise (v) thực hành

stamp (n) con tem

throw ... away (v) ném đi

tune (n) giai điệu

mountain (n) núi

name tag (n) nhãn ghi tên

organize (v) sắp xếp

overseas (adv) ở nước ngoài

pen friend (n) bạn qua thư từ

politician (n) chính trị gia

postman (n) người đưa thư

gigantic (a) khổng lồ

ignorantly (adv) ngu dốt, dốt nát

otherwise (conj) nếu không thì

profitably (adv) có ích

plan (n) kế hoạch

real (a) có thật

present (n) món quà

repair (v) sửa chữa

stranger (n) người lạ

☺ GRAMMAR

Cleft sentences (câu chẻ)

Qua nội dung phần này các em sẽ biết cách dùng cấu trúc nhấn mạnh điều mình hay ai đó muốn đề cập đến. Hãy xem ví dụ và cho biết thành phần nào trong câu được nhấn mạnh và cấu trúc gì được dùng để nhấn mạnh điều cần diễn đạt.

Ex1: Mr Duy teaches English in Thong Linh High school.

S V O Adv

---> (a) It is Mr Duy that teaches English in Thong Linh High school.

---> (b) It is English that Mr Duy teaches in Thong Linh High school.

---> (c) It is in Thong Linh High school that Mr Duy teaches English.

Ex2: The boy hit the dog in the garden. (Cậu bé trai đánh con chó ở trong vườn.)

S V O Adv

---> (a) It was the boy that hit the dog in the garden.

---> (b) It was the dog that the boy hit in the garden.

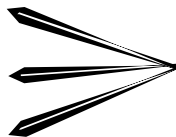
---> (c) It was in the garden that the boy hit the dog.

Thành phần câu được nhấn mạnh là:

(a) _____

(b) _____

(c) _____



FOCUS

Cấu trúc:

--

UNIT 14: RECREATION

☺ VOCABULARY

A. READING

art (n) nghệ thuật
by far (exp) rất nhiều, hơn xa
course (n) khoá học
cricket (n) môn cri-kê
dart (n) môn ném phi tiêu
do-it-yourself (DIY) tự làm
engrave (v) chạm, khắc
entry qualification (n) điều kiện nhập học
form (n) hình thức
glass (n) thuỷ tinh
household (n) hộ gia đình
leisure activity (n) hoạt động tiêu khiển

B. SPEAKING

active (a) năng động
agreement (n) sự đồng ý
camping (n) cắm trại
coach (n) xe đò
disagreement (n) sự bất đồng
hire (v) thuê

C. LISTENING

campground (n) nơi cắm trại
comfortable (a) thoải mái
depressed (a) chán nản, phiền muộn
desert (n) sa mạc
dirt bike (n) xe mô tô địa hình

D. WRITING

camp fire (n) lửa trại
campsite (n) đại điểm cắm trại

E. LANGUAGE FOCUS

airport (n) sân bay

musical instrument (n) nhạc cụ
on offer (exp) đã mở, có sẵn
pastime (n) trò tiêu khiển
pool (n) môn bida pun (chơi với 16 bánh màu)
practical (a) thực tế
recreation (n) sự tiêu khiển
snooker (n) môn bida lỗ
sophisticated (a) phức tạp, rắc rối
spare time (n) thời gian rảnh
spectator sport (n) môn thể thao thu hút nhiều khán giả
trend (n) xu hướng

rest (v) nghỉ ngơi
scenery (n) phong cảnh
spectacular (a) ngoạn mục, hùng vĩ
tent (n) căn lều
wildlife (n) đời sống hoang dã

giant (n) to lớn
solitude (n) sự biệt lập, cô độc
trash (n) rác
waterfall (n) thác nước
wilderness (n) miền hoang dã

forest (n) khu rừng
put up (v) dựng (lều)

describe (v) mô tả

direction (n) hướng đi
hometown (n) quê nhà
novel (n) tiểu thuyết
park (v) đậu xe
passport (n) hộ chiếu

pedestrian (n) khách bộ hành
prefer (v) thích hơn
prince (n) hoàng tử
wallet (n) ví tiền

😊 GRAMMAR

1) Conjunctions (liên từ):

Qua nội dung phần này, các em sẽ biết cách dùng các cặp liên từ sau: both ... and (cả ... lẫn...), not only ... but also (không những ... mà còn), either ... or (hoặc ... hoặc...), neither ... nor (không ... cũng không...)

Ex1: Tom was late. So was Ann.

(Tom đi trễ. Ann cũng vậy.)

---> Both Tom and Ann were late. (Cả Tom lẫn Ann đều trễ.)

Ex2: She is intelligent. She is also beautiful.

(Cô ta thông minh. Cô ta còn xinh đẹp.)

---> She is not only intelligent but also beautiful.

(Cô ta không những thông minh mà còn xinh đẹp.)

Ex3: You can take this book or that one, not two of them.

(Anh có thể lấy quyển sách này hoặc quyển kia, không lấy cả hai.)

---> You can take either this book or that one.

(Anh có thể lấy hoặc quyển sách này hoặc quyển kia.)

Ex4: She didn't write and she didn't phone.

(Cô ta không viết thư và không gọi điện.)

---> She neither wrote nor phoned. (Cô ta không viết thư cũng không gọi điện.)

Bây giờ các em cùng các bạn hãy rút ra kết luận khi nào dùng các cặp liên từ trên.

2) Cleft sentences in the passive (Câu chẻ dạng bị động)

Trước tiên, các em hãy xem lại phần Grammar (Cleft sentences) ở trang 11. Bây giờ, quan sát hai ví dụ dưới đây và so sánh với nội dung trang 11.

Ex1: Mr Duy teaches English in Thong Linh High school.

---> It is English that is taught in Thong Linh High school by Mr Duy.

Ex2: The boy hit the dog in the garden.

---> It was the dog that was hit in the garden by the boy.

Hãy so sánh với nội dung trang 11.

UNIT 15: SPACE CONQUEST

☺ VOCABULARY

A. READING

astronaut (n) phi hành gia
cosmonaut (n) nhà du hành vũ trụ
(Nga)
desire (n) khát vọng
feat (n) chiến công
gravity (n) trọng lực
honour (v) tôn kính
last (v) kéo dài
lift off (v) (tàu vũ trụ) phóng vọt lên
mile per hour (n) dặm / giờ
name after (v) đặt tên theo
orbit (n) quỹ đạo
plane crash (n) vụ rơi máy bay

B. SPEAKING

artificial (a) nhân tạo
carry out (v) tiến hành
launch (v) phóng (tàu vũ trụ)
manned (a) có người điều khiển

C. LISTENING

achievement (n) thành tựu
congress (n) quốc hội (Mỹ)
experiment (n) cuộc thí nghiệm
Mars (n) sao Hoả
mission (n) sứ mệnh, nhiệm vụ

D. WRITING

appoint (v) bổ nhiệm
biography (n) tiểu sử
join (v) tham gia
leap (n) bước nhảy
M.S. thạc sĩ khoa học (Master of Science)

psychological tension (n) căng thẳng tâm lý
react (v) phản ứng
set foot on (exp) đặt chân lên
space (n) vũ trụ
spacecraft (n) tàu vũ trụ
technical failure (n) trục trặc kỹ thuật
telegram (n) điện tín
temperature (n) nhiệt độ
uncertainty (n) sự không chắc chắn
venture (n) việc mạo hiểm
weightlessness (n) tình trạng không trọng lượng

mark a milestone (exp) tạo bước ngoặt
satellite (n) vệ tinh

NASA (n) cơ quan hàng không và vũ trụ Hoa Kỳ (National Aeronautics and Space Administration)
return (v) trở về

mankind (n) nhân loại
pilot (n) phi công
quote (n) lời trích dẫn
receive (v) nhận được
resign (v) từ chức
step (n) bước đi

E. LANGUAGE FOCUS

contact (v) liên lạc

figure (n) con số; hình

hurt (v) làm đau, đau

jacket (n) áo vét

leg (n) chân

mirror (n) gương

try on (v) thử (quần áo)

😊 GRAMMAR

1) Could, was/were able to (có thể, có khả năng)

1.1. Could: được dùng để chỉ khả năng nói chung hoặc được phép làm điều gì trong quá khứ.

Ex1: My grandfather was very clever. He could speak five languages.

(Ông tôi rất thông minh. Ông có thể nói năm thứ tiếng.)

Ex2: We were totally free. We could do whatever we wanted.

(Chúng ta hoàn toàn rảnh rỗi. Chúng ta có thể làm những gì mình muốn.)

1.2. Was/were able to: bên cạnh chỉ khả năng COULD, còn được dùng để chỉ khả năng xảy ra ở một tình huống cụ thể trong quá khứ.

Ex: A girl fell into the river, but fortunately we were able to rescue her.

(Một cô gái té xuống sông, nhưng thật may mắn chúng tôi có thể cứu cô ta.)

*CHÚ Ý: đối với câu phủ định, có thể dùng COULD NOT hoặc WAS/WERE NOT ABLE TO.

Ex: My father couldn't swim. (=My father wasn't able to swim.)

TÓM TẮT:

COULD	WAS/WERE ABLE TO
Khả năng	Khả năng
Nói chung	Cụ thể
NOT	NOT

2) Tag questions (câu hỏi đuôi)

Hãy quan sát các phần in đậm và gạch dưới trong các ví dụ dưới đây và cho biết cách thành lập câu hỏi đuôi.

Ex1: You are a student, aren't you?

Ex2: The film wasn't very interesting, was it?

Ex3: Mary does a lot of homework every day, doesn't she?

Ex4: John didn't go to school yesterday, did he?

Ex5: We have seen this film twice, haven't we?

Ex5: They can swim very fast, can't they?

Hãy cho biết cách thành lập câu hỏi đuôi.

UNIT 16: THE WONDERS OF THE WORLD

☺ VOCABULARY

A. READING

base (n) nền móng
block (n) khối
burial (n) sự mai táng
chamber (n) buồng, phòng
circumstance (n) tình huống
construction (n) công trình; sự xây dựng
enclose (v) dựng tường, rào (xung quanh cái gì)
entrance (n) lối vào
exit (n) lối ra
journey (n) cuộc hành trình
mandarin (n) vị quan
man-made (a) nhân tạo
metre square (n) mét vuông

B. SPEAKING

builder (n) người xây dựng
fact (n) sự thật, sự việc
giant (a) khổng lồ
high (a) cao

C. LISTENING

ancient (a) cổ, thời xưa
attraction (n) sự thu hút
average (a) trung bình
cover (v) bao phủ
dynasty (n) triều đại
feature (n) đặc điểm
height (n) độ cao
length (n) chiều dài

D. WRITING

architecture (n) kiến trúc
brief (a) ngắn gọn, vắn tắt

mysterious (a) huyền bí, bí ẩn
pharaoh (n) vua Ai Cập cổ
pyramid (n) kim tự tháp
ramp (n) đường dốc
rank (v) xếp hạng
spiral (a) hình xoắn ốc
stone (n) đá
surpass (v) vượt qua, trội hơn
theory (n) giả thuyết
tomb (n) mộ, mồ, mả
treasure (n) kho báu
wall (n) bức tường
wheelchair (n) xe lăn
wonder (n) kỳ quan

opinion (n) ý kiến
sure (a) chắc chắn
transport (v) vận chuyển

magnificence (n) vẻ tráng lệ, lộng lẫy
province (n) tỉnh
roadway (n) đường đi
significance (n) sự quan trọng
visible (a) có thể thấy được
world heritage (n) di sản thế giới

central Vietnam (n) miền Trung Việt Nam

consist of (v) bao gồm
 dedicate (v) dành cho (để tưởng nhớ)
 god (n) vị thần
 illustrate (v) minh họa
 in honour of (exp) để tưởng nhớ (tỏ lòng tôn kính)

marble (n) cẩm thạch
 sandstone (n) sa thạch (đá do cát kết lại thành)
 statue (n) tượng
 throne (n) ngai vàng
 tower (n) tháp

E. LANGUAGE FOCUS

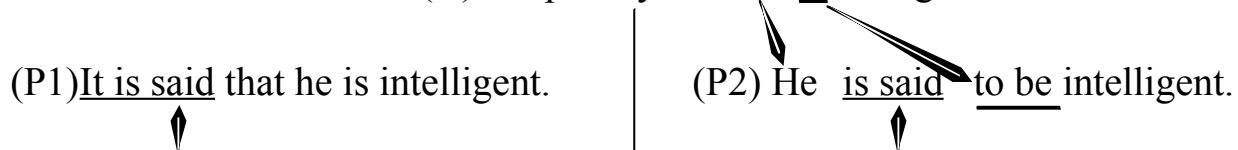
believe (v) tin
 escape (v) chạy thoát
 factory (n) nhà máy
 flood (n) lũ lụt
 homeless (a) vô gia cư
 prisoner (n) tù nhân

puppy (n) chó con, cún
 report (v) báo cáo
 strike (n) cuộc đình công
 suppose (v) cho là
 wanted (a) bị truy nã

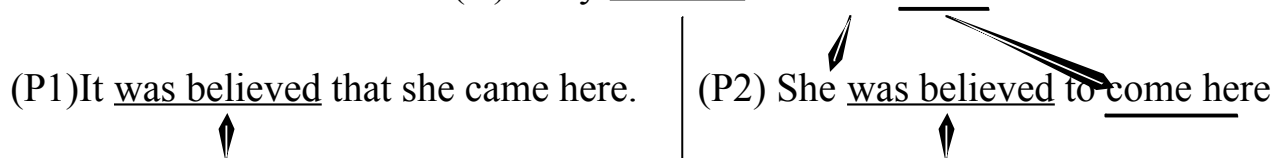
😊 GRAMMAR

Trong phần này, các em sẽ biết sử dụng hai cách mới để chuyển câu tường thuật sang câu bị động. Hãy quan sát các ví dụ và cho biết đó là hai cách nào. (A) là viết tắt của Active (chủ động) và (P) là Passive (bị động).

Ex1: (A) People say that he is intelligent.



Ex2: (A) They believed that she came here.



Hãy cho biết hai cách chuyển câu tường thuật sang bị động các em vừa học được.

(A) S + V + that + S + V

(P1)

(P2)

* CHÚ Ý: động từ tường thuật thường gặp: say (nói), think (nghĩ), believe (tin), suppose (cho là), report (tường thuật), expect (trông chờ), know (biết)